

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày: 21-02-2024

V/v “Tranh chấp về đòi tiền nợ hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kham Ly

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Mãi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về đòi tiền nợ hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Minh L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L là: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Theo văn bản ủy quyền được Công chứng viên Văn phòng C chứng nhận ngày 21/8/2023, số công chứng 2572. (có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Ngô Văn H, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 21/8/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh L trình bày tóm tắt yêu cầu khởi kiện đối với ông H, bà T như

sau: Trong các năm 2019, năm 2020 và năm 2022, bà Nguyễn Thị Minh L có tham gia 04 dây hội do bà Nguyễn Thị T làm chủ thảo cụ thể gồm:

- Dây hội mở ngày 10/8/2019 âm lịch, gồm 18 phần, giá trị 10.000.000đ/01 phần, mỗi 03 tháng khai hội 01 kỳ. Bà L tham gia 01 phần, tính đến ngày 10/4/2023 âm lịch (*tương ứng là ngày 28/5/2023 dương lịch*), bà L đã đóng được cho bà T 16 kỳ hội sống với tổng số tiền là 84.000.000đ. Đến kỳ khai hội lần thứ 17, bà T tuyên bố bế hội và ngưng không khai hội nữa.

- Dây hội mở ngày 10/3/2020 âm lịch, gồm 17 phần, giá trị 10.000.000đ/01 phần, mỗi 03 tháng khai hội 01 kỳ. Bà L tham gia 01 phần, tính đến ngày 10/6/2023 âm lịch (*tương ứng là ngày 27/7/2023 dương lịch*), bà L đã đóng được cho bà T 15 kỳ hội sống với tổng số tiền là 110.700.000đ. Đến kỳ khai hội thứ 16, bà T tuyên bố bế hội và ngưng không khai hội nữa.

- 02 Dây hội mở cùng ngày 15/02/2022 âm lịch, mỗi dây gồm 20 phần, giá trị 2.000.000đ/01 phần, mỗi 01 tháng khai hội 01 kỳ. Mỗi dây hội này bà L tham gia 01 phần, tính đến ngày 10/6/2023 âm lịch, bà L đã đóng được cho bà T 17 kỳ hội sống cho mỗi dây, với tổng số tiền là 43.540.000đ. Đến kỳ khai hội thứ 18, bà T tuyên bố bế hội và ngưng không khai hội nữa.

Tổng số tiền hội sống mà bà L đã đóng cho bà T của 04 dây hội nêu trên là 245.240.000đ. Do bà T đã tuyên bố bế hội, ngưng không khai hội nữa, nên bà L không thể hốt hội. Bà T đã vi phạm nghĩa vụ của chủ thảo, nên bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tiền hội sống mà bà L đã đóng cho bà T cùng với tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ông H là chồng của bà T tuy không tham gia làm chủ thảo hội cùng bà T, nhưng bà T làm chủ thảo hội hưởng hoa hồng là để lo cho kinh tế gia đình, nên ông H cũng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà T.

Do đó, bà L khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc bà T, ông H phải liên đới trách nhiệm trả cho bà L số tiền hội sống đã đóng của 04 dây hội là 245.240.000đ và phần tiền lãi tính trên số tiền 245.240.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 10/5/2023 âm lịch cho đến ngày khởi kiện, tiền lãi cụ thể là 2.035.492đ. Tổng cộng cả tiền gốc, lãi là 247.275.492đ. Bà T, ông H còn phải tiếp tục trả lãi cho đến khi xét xử.

Bị đơn là ông Ngô Văn H, bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện rõ Tòa án đang giải quyết vụ án liên quan đến việc bà L yêu cầu ông H, bà T liên đới trách nhiệm phải trả số tiền nợ hội như trên, nhưng ông H, bà T không có bất kỳ văn bản nào gửi cho Tòa án phản đối yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa, bà N đại diện cho nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Tổng số tiền hội sống mà bà L đã đóng cho bà T của 04 dây hội nêu trên chỉ là 238.240.000đ, không phải là 245.240.000đ như trong đơn khởi kiện, vì khi cộng các khoản tiền của các dây hội đã ghi nhầm thêm 7.000.000đ. Thời điểm

bà **T** tuyên bố bế hội và ngưng khai hội của các dây hội trên là vào tháng 06/2023 âm lịch (*tương ứng là tháng 7/2023 dương lịch*), không phải như các mốc thời gian đã ghi trong đơn khởi kiện.

Do đó, phía nguyên đơn có thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **T**, ông **H** phải liên đới trách nhiệm trả cho bà **L** số tiền hội sống đã đóng của 04 dây hội là 238.240.000đ và phần tiền lãi tính trên số tiền 238.240.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện 21/8/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 là 06 tháng, với số tiền lãi là 11.864.352đ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh phát biểu ý kiến như sau:

- Về Tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến việc giảm số tiền nợ gốc, tính lại số tiền lãi là phù hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ theo nội dung 04 tờ mở hội do phía nguyên đơn cung cấp, thể hiện bà **L** có tham gia vào dây hội với tên là “**Lý (xóm C)**” do bà **T** làm chủ thảo. Tổng số tiền hội sống bà **T** đã nhận của 04 dây hội mà bà **L** tham gia từ khi mở các dây hội đến thời điểm tháng 7/2023 dương lịch (*khi bà **T** tuyên bố bế hội và ngưng khai hội*) là 238.240.000đ. Khi bà **L** khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà **T**, ông **H** liên đới trách nhiệm trả số tiền nợ hội như trên, thì bà **T**, ông **H** không phản đối. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà **L** là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 18, Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hội, biểu, phường, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn trên số tiền 238.240.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện 21/8/2023 cho đến ngày xét xử 21/02/2024 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23, Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hội, biểu, phường, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Phía bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do bị đơn là ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T** không đến tham gia phiên họp, nên Tòa án chỉ tiến hành họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tổ chức hòa giải được. Sau đó, đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn là ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T** đã được triệu tập để tham gia phiên tòa đến lần

thứ 02 mà vẫn vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.2] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn có thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến việc giảm số tiền nợ gốc, xác định lại mốc thời gian tính lãi và số tiền lãi là phù hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ theo nội dung 04 tờ mở hội có chữ ký của bà **T** do phía nguyên đơn cung cấp, thể hiện bà **L** có tham gia 04 dây hội: ngày 10/8/2019 âm lịch, ngày 10/3/2020 âm lịch, 02 dây hội mở cùng ngày 15/02/2022 âm lịch do bà **T** làm chủ thảo, tổng số tiền hội sống bà **L** đã đóng cho bà **T** của 04 dây hội trên là 238.240.000đ. Bị đơn là ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện rõ nội dung khởi kiện của bà **L** cũng như các chứng cứ mà bà **L** đưa ra làm căn cứ khởi kiện ông **H**, bà **T**, nhưng ông **H**, bà **T** không có ý kiến phản đối. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tình tiết bà **L** đã đóng tiền hội sống cho bà **T** của 04 dây hội với số tiền 238.240.000đ, là tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Do chủ thảo hội là bà **Nguyễn Thị T** không thực hiện nghĩa vụ giao số tiền lĩnh hội cho hội viên (thông qua việc tuyên bố bẻ hội và ngưng khai hội), nên hội viên là bà **L** có quyền yêu cầu chủ thảo hội là bà **T** phải trả lại số tiền đã góp hội này theo quy định tại Điều 15, Điều 18, Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hội, biêu, phường. Bà **T** không thực hiện nghĩa theo yêu cầu của bà **L**, nên bà **L** khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc bà **T** phải trả số tiền 238.240.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của chồng bà **T** là ông **Ngô Văn H**, thấy rằng: Nguyên đơn là bà **L** khi khởi kiện đã xác định bà **T** làm chủ thảo hội hưởng hoa hồng về đề lo cho kinh tế gia đình. Ông **H** không có ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của bà **L** về việc buộc ông **H** liên đới trách nhiệm trả nợ. Đối chiếu quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình thì ông **H** phải có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm cùng bà **T** trả khoản nợ hội cho bà **L**.

[2.4] Đối với yêu cầu của bà **L** về việc buộc ông **H**, bà **T** phải trả tiền lãi tính trên số tiền 238.240.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện 21/8/2023 cho đến ngày xét xử 21/02/2024, thấy rằng: Yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hội, biêu, phường, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Khoản tiền lãi cụ thể ông **H**, bà **T** phải trả cho bà **L** từ ngày 21/8/2023 cho đến ngày 21/02/2024 là: $238.240.000đ \times 0,83\%/tháng \times 06 \text{ tháng} = 11.864.352đ$.

[2.5] Những phân tích trên cũng là căn cứ cho thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, nên được chấp nhận.

[2.6] Tổng cộng số tiền nợ hui gốc, lãi mà ông **H**, bà **T** phải liên đới trách nhiệm trả cho bà **Lý t** đến thời điểm xét xử là: 238.240.000đ + 11.864.352đ = 250.104.352đ.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T** phải liên đới trách nhiệm chịu 12.505.218đ án phí sung Ngân sách Nhà nước (*Bà T trên 60 tuổi thuộc trường hợp miễn án phí nếu có đơn xin miễn án phí, nhưng do bà T vắng mặt và không có đơn xin miễn án phí, nên không được miễn*). Bà **L** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 15, Điều 18, Điều 22, Điều 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hui, biểu, phường; Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Minh L**.

Buộc ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T** phải liên đới trách nhiệm trả cho bà **Nguyễn Thị M** Lý số tiền hui gốc còn nợ là 238.240.000đ, số tiền lãi tính từ ngày khởi kiện 21/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/02/2024 là 11.864.352đ. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 250.104.352đ.

2. KỂ TỪ NGÀY BẢN ÁN CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT (ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CÓ QUYỀN CHỦ ĐỘNG RA QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN) HOẶC KỂ TỪ NGÀY CÓ ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC THI HÀNH ÁN (ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN TIỀN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI ĐƯỢC THI HÀNH ÁN) CHO ĐẾN KHI THI HÀNH ÁN XONG, TẤT CẢ CÁC KHOẢN TIỀN, HÀNG THÁNG BÊN PHẢI THI HÀNH ÁN CÒN PHẢI CHỊU KHOẢN TIỀN LÃI CỦA SỐ TIỀN NỢ GỐC CHẠM THI HÀNH ÁN, THEO MỨC LÃI SUẤT QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 468 CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông **Ngô Văn H**, bà **Nguyễn Thị T** có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm nộp 12.505.218đ án phí sung Ngân sách Nhà nước. **H1** lại cho bà **Nguyễn Thị Minh L** khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.182.000đ theo biên lai thu số 0001926 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Văn Khánh